CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản tri

Ông Đoàn Hải Chiến	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2020)
Ông Mai Huy Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2020)
Ông Khương Đức Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Sỹ Long	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2020)
Ông Nguyễn Xuân Hồng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hảo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2020)
Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2020)
Ông Nguyễn Quang Luân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Sỹ Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khương Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quế Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khả Lộc	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2020)

Ban Kiểm soát

Ông Đỗ Anh Thái	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2020)
Bà Ninh Văn Khương	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2020)
Ông Lê Đình Quý	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2020)
Bà Vi Thị Phương Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2020)
Ông Phạm Văn Tuyền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2020)
Ông Hà Thị Hải Yến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2020)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Xuân Hồng - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2 - TX. SA PA - T. LÀO CAI

Nguyễn Xuân Hồng
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 29 tháng 03 năm 2021

iCPA since 2001

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex,
Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
T 024. 666 42 777 E contact@icpa.vn W www.icpa.vn

Số: 032906/2021/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa ghi nhận lãi phải trả năm 2019 và năm 2020 đối với nợ gốc vay (15.000.000.000 đồng) và nợ phải trả người bán (1.183.397.247 đồng) của Tổng Công ty Sông Đà. Với tài liệu hiện có, chúng tôi chưa xác định được cụ thể số lãi vay phát sinh của Công ty năm 2019 và năm 2020 của các khoản công nợ nêu trên.

Tại thời điểm lập báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận các khoản công nợ phải trả người bán ngắn hạn, trả trước người bán ngắn hạn và các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với số tiền lần lượt là 17.395.537.381 đồng, 4.569.897.564 đồng và 33.043.867.794 đồng. Các thủ tục kiểm toán thay thế của chúng tôi cũng không cung cấp đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản mục công nợ nêu trên.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Công ty đang theo dõi trên tài khoản Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên với số tiền 4.000.000.000 đồng. Với các tài liệu hiện có, chúng tôi không đủ bằng chứng để đưa ra ý kiến về các khoản đầu tư này cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số V.9, Cục thuế tỉnh Lào Cai đã có Biên bản làm việc với Công ty về các khoản truy thu liên quan đến thuế GTGT của Dự án Thủy điện Nậm Củn. Theo đó, Cục thuế sẽ tiếp tục có báo cáo đề xuất không truy thu thuế GTGT đối với dự án Thủy điện Nậm Củn số tiền 4.938.235.141 đồng và xin ý kiến hướng dẫn chỉ đạo của Tổng cục thuế về vấn đề ngày. Tuy nhiên cho đến nay, Tổng cục thuế vẫn chưa có văn bản trả lời. Do đó, khoản tiền thuế GTGT bị truy thu, tiền phạt và tiền chậm nộp liên quan đến Dự án thủy điện Nậm Củn mà Công ty phải nộp sẽ phụ thuộc vào kết luận cuối cùng của Tổng cục thuế.

Như trình bày tại Thuyết minh số V.20, vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 01/07/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai là 420.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, vốn thực tế góp của các cổ đông đến thời điểm 31/12/2020 là 152.460.000.000 đồng.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục. Trên Báo cáo tài chính của Công ty, lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2020 là 252.871.267.632 đồng, vốn chủ sở hữu của Công ty là (102.166.013.303) đồng, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 437.662.907.215 đồng. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, khả năng hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc có lãi trong tương lai, sự hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và sự cơ cấu lại nợ của ngân hàng để đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC. Báo cáo kiểm toán đề ngày 26 tháng 03 năm 2020 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

M.S.D.N: 0101717123 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ - Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Trần Thiện Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1932-2018-072-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Phạm Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0747-2018-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**66.531.329.694**	**64.531.954.434**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**23.510.844.817**	**14.505.518.861**
1. Tiền	111		22.410.844.817	14.505.518.861
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.100.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**42.820.229.120**	**49.364.947.975**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	27.563.267.713	15.583.495.207
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.569.897.564	5.032.891.729
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	9.120.000.000	11.120.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	19.091.751.985	18.453.561.039
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(17.524.688.142)	(825.000.000)
III. Hàng tồn kho	**140**		**46.502.500**	**-**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	46.502.500	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**153.753.257**	**661.487.598**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	153.753.257	283.943.784
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9a	-	377.543.814
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**724.019.464.052**	**777.880.785.676**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**49.815.000**	**49.815.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	49.815.000	49.815.000
II. Tài sản cố định	**220**		**709.229.622.784**	**758.706.678.915**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	709.229.622.784	758.706.678.915
- Nguyên giá	*222*		*1.158.555.865.864*	*1.153.533.680.533*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(449.326.243.080)*	*(394.827.001.618)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.076.302.400**	**8.467.354.589**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	2.076.302.400	8.467.354.589
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.220.590.623**	**3.220.590.623**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	4.000.000.000	4.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.13	(1.069.409.377)	(1.069.409.377)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.12	290.000.000	290.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.443.133.245**	**7.436.346.549**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	9.443.133.245	7.436.346.549
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**790.550.793.746**	**842.412.740.110**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**892.716.807.049**	**981.124.898.267**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**504.194.236.909**	**492.719.075.711**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	63.825.911.393	99.133.073.183
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9b	11.941.784.129	1.490.206.543
3. Phải trả người lao động	314		2.614.583.764	2.063.197.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	384.281.730.377	346.422.682.666
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16a	1.902.748.414	1.902.748.414
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	6.583.611.038	6.387.390.111
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	33.043.867.794	35.319.777.794
II. Nợ dài hạn	**330**		**388.522.570.140**	**488.405.822.556**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16b	19.027.484.140	20.930.232.556
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	1.250.000.000	1.250.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	368.245.086.000	466.225.590.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(102.166.013.303)**	**(138.712.158.157)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.20**	**(102.166.013.303)**	**(138.712.158.157)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		152.460.000.000	152.460.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152.460.000.000	152.460.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(241.725.621)	-
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.513.020.050)	(2.521.700.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(252.871.267.632)	(288.650.458.157)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(288.650.458.157)	(274.242.556.274)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		35.779.190.525	(14.407.901.883)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**790.550.793.746**	**842.412.740.110**

Kim Văn Sỹ	**Đỗ Văn Trà**	**Nguyễn Xuân Hồng**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Lào Cai, ngày 29 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2
Thôn Hoàng Liên, Xã Bản Hồ, Thị xã Sa Pa,
Tỉnh Lào Cai

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**213.160.679.962**	**148.487.226.482**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**213.160.679.962**	**148.487.226.482**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	95.684.118.204	84.891.110.134
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**117.476.561.758**	**63.596.116.348**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	796.170.656	321.075.033
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	46.822.028.774	53.589.161.806
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*43.822.046.774*	*53.589.161.806*
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	23.520.384.463	5.989.071.776
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**47.930.319.177**	**4.338.957.799**
10. Thu nhập khác	31	VI.6	391.411.655	288.800.455
11. Chi phí khác	32	VI.7	10.600.291.130	19.035.660.137
12. Lợi nhuận khác	**40**		**(10.208.879.475)**	**(18.746.859.682)**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**37.721.439.702**	**(14.407.901.883)**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.942.249.177	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**35.779.190.525**	**(14.407.901.883)**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.9	**2.370**	**(958)**
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.9	**2.370**	**(958)**

M.S.D.N: 5300226455 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2 - TX. SA PA - T. LÀO CAI

Kim Văn Sỹ	**Đỗ Văn Trà**	**Nguyễn Xuân Hồng**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Lào Cai, ngày 29 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**37.721.439.702**	**(14.407.901.883)**
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	54.499.241.462	53.984.399.438
Các khoản dự phòng	03	16.699.688.142	-
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(796.170.656)	(321.075.033)
Chi phí lãi vay	06	43.822.046.774	53.589.161.806
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**08**	**151.946.245.424**	**92.844.584.328**
Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	(11.038.439.363)	21.239.610.043
Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	(46.502.500)	-
Tăng/Giảm các khoản phải trả	11	(17.564.695.037)	(4.536.822.864)
Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	(1.876.596.169)	(3.634.853.529)
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.850.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**111.570.012.355**	**105.912.517.978**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.365.456.945)	(2.782.720.786)
2. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(15.700.000.000)	(11.120.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.700.000.000	-
4. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	57.184.546	321.075.033
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(2.308.272.399)**	**(13.581.645.753)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(107.256.414.000)	(97.488.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(100.256.414.000)**	**(97.488.500.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**9.005.325.956**	**(5.157.627.775)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**14.505.518.861**	**19.663.146.636**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**23.510.844.817**	**14.505.518.861**

M.S.D.N: 5300226455 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2 - T.X. SA PA - T. LÀO CAI

Kim Văn Sỹ	**Đỗ Văn Trà**	**Nguyễn Xuân Hồng**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Lào Cai, ngày 29 tháng 03 năm 2021

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (trước đây là Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà – Hoàng Liên) (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp) số 1203000045 ngày 09/03/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 cấp ngày 01/07/2020.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 595/QD-SGDHN ngày 21/09/2016 với mã chứng khoán là SP2.

Vốn điều lệ: 420.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 152.460.000.000 đồng

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 40 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 42 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Quản lý dự án công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật đô thị;
- Lập quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Khảo sát địa hình, địa chất công trình và địa chất thủy văn công trình;
- Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế các công trình thủy công, thủy lợi, thủy điện, nhà máy thủy điện;
- Thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp, thoát nước, cơ điện công trình;
- Thẩm định thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, công trình giao thông, các công trình kỹ thuật đô thị;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình điện; kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước; sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; và
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp 110KV; sửa chữa các thiết bị điện và gia công cơ khí; hướng dẫn đào tạo công nhân vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, thi công lắp đặt hệ thống điện nước, thông tin.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là bán điện thương phẩm.

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cụ thể như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty CP Xây lắp Sông Đà – Hoàng Liên	Bản Dền, xã Bản Hồ, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	40%	40%	Xây dựng nhà các loại

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 30
Máy móc thiết bị	05 – 18
Phương tiện vận tải	05 – 18
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 có doanh thu hoạt động của dự án hưởng ưu đãi từ năm 2012. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 12121000147 lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2009 và thay đổi lần thứ 2 ngày 21 tháng 12 năm 2011, Công ty có dự án Thủy điện Sử Pán 2. Mục tiêu để sản xuất điện hòa vào lưới điện quốc gia, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và phát điện lên lưới điện Quốc gia.

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính, trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ 04 dự án mới phát sinh doanh thu. Do đó căn cứ vào các quy định trên Công ty được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế như sau:
- Thời gian miễn thuế 04 năm từ năm 2015-2018;
- Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo từ năm 2019-2027.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.711.931.586	1.819.006.575
Tiền gửi ngân hàng	20.698.913.231	12.686.512.286
Các khoản tương đương tiền (*)	1.100.000.000	-
Cộng	**23.510.844.817**	**14.505.518.861**

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai có kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 3,5 %/năm.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	27.546.767.713	15.583.495.207
Các đối tượng khác	16.500.000	-
Cộng	**27.563.267.713**	**15.583.495.207**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	2.065.821.581	2.065.821.581
Công ty TNHH Phú Đức	875.036.951	875.036.951
Các đối tượng khác	1.629.039.032	2.092.033.197
Cộng	**4.569.897.564**	**5.032.891.729**
b) Trả trước cho người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)	**2.065.821.581**	**2.065.821.581**

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**-**	**-**
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Ban 2 (i)	1.120.000.000	1.120.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư An Xuân (ii)	8.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**9.120.000.000**	**11.120.000.000**
b) Phải thu về cho vay là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	**8.000.000.000**	**10.000.000.000**

(i) Khoản cho Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Ban 2 vay theo các hợp đồng vay vốn cụ thể. Thời hạn khoản cho vay là 03 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Ban 2. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay là 7%/ năm. Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐVV – ĐTNB ngày 20/03/2020 gia hạn khoản vay 1.000.000.000 đồng trong tổng số tiền cho vay từ ngày 24/03/2020 đến ngày 30/06/2021.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn (Tiếp theo)

(ii) Khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư An Xuân vay theo hợp đồng vay số 12/2019/HĐVV-ĐTAX ngày 15/08/2019. Tổng số tiền cho vay theo hợp đồng là 10.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 30 ngày kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Mục đích để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư An Xuân. Lãi suất cho vay là 7%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo. Phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐVV – ĐTAX ngày 30/12/2019 gia hạn thời hạn cho vay từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2021.

5. Phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Tạm ứng	179.014.793	303.704.769
Lỗ thanh lý dự án Nậm Củn chờ xử lý (*)	14.654.688.095	14.654.688.095
Phải thu về chi phí đường dây điện và xây dựng công trình thủy điện Sử Pán 2 bị xuất toán theo quyết toán	-	903.583.761
Các khoản phải thu khác	4.258.049.097	2.591.584.414
Cộng	**19.091.751.985**	**18.453.561.039**
b) Dài hạn		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	49.815.000	49.815.000
Cộng	**49.815.000**	**49.815.000**

(*) Ngày 29/10/2014, Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai có quyết định số 3130/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận đầu tư số 1212100107 đã cấp cho Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2) về việc thực hiện dự án Nậm Củn.

Để thu hồi chi phí đã đầu tư trước đó, Công ty ký hợp đồng xử lý tài sản số 31/HĐXLTS/2015 ngày 11/02/2015 với Công ty CP Xây dựng và Thương mại 299 (chủ đầu tư mới của dự án Thủy điện Nậm Củn) với giá trị hợp đồng là 42.974.014.000 đồng. Tổng chi phí đầu tư thực tế của Công ty đến thời điểm xử lý dự án là 57.628.702.095 đồng. Theo đó, lỗ từ việc thanh lý dự án là 14.654.688.095 đồng. Công ty đã bàn giao đầy đủ hồ sơ tài liệu của dự án cho Công ty CP Xây dựng và Thương mại 299. Theo ý kiến của Tổng Công ty Sông Đà (cổ đông sở hữu 38,08% vốn điều lệ) tại Công văn số 887/TCT-TCKT ngày 06/06/2017, chi phí bỏ ra để thực hiện dự án Nậm Củn và việc thanh lý dự án này của Công ty là chưa đảm bảo đủ cơ sở pháp lý để ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh này vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016 của Công ty. Theo đó, Công ty chưa ghi nhận khoản lỗ từ thanh lý dự án vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	46.502.500	-	-	-
Cộng	**46.502.500**	**-**	**-**	**-**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	136.237.970	138.289.462
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	14.782.165	145.654.322
Chi phí phân bổ khác	2.733.122	-
Cộng	**153.753.257**	**283.943.784**
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	7.543.504.730	7.393.932.081
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	738.697.955	38.074.468
Chi phí trả trước khác	1.160.930.560	4.340.000
Cộng	**9.443.133.245**	**7.436.346.549**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dự án Nậm Củn	14.654.688.095	-	14.654.688.095	14.654.688.095	14.654.688.095	-
Công ty TNHH Phú Đức	875.036.951	-	875.036.951	875.036.951	875.036.951	-
Ông Bùi Khắc Hoàng	825.000.000	-	825.000.000	825.000.000	-	825.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Phúc	331.284.942	-	331.284.942	331.284.942	331.284.942	-
Xí nghiệp điện cao thế Miền Bắc	311.500.000	-	311.500.000	311.500.000	311.500.000	-
Các đối tượng khác	681.928.154	154.750.000	527.178.154	681.928.154	681.928.154	-
Cộng	**17.679.438.142**	**154.750.000**	**17.524.688.142**	**17.679.438.142**	**16.854.438.142**	**825.000.000**

9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp/ bù trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	377.543.814	18.500.911.149	18.123.367.335	-
Cộng	**377.543.814**	**18.500.911.149**	**18.123.367.335**	**-**
b) Các khoản thuế phải trả, phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	2.421.564.960	-	2.421.564.960
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.942.249.177	-	1.942.249.177
Thuế thu nhập cá nhân	2.038.404	87.289.175	83.107.287	6.220.292
Thuế tài nguyên	1.114.115.419	15.004.638.553	12.826.028.388	3.292.725.584
Các khoản phí, lệ phí, các loại thuế khác	374.052.720	11.450.693.352	7.545.721.956	4.279.024.116
Cộng	**1.490.206.543**	**30.906.435.217**	**20.454.857.631**	**11.941.784.129**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước (Tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo Quyết định của Cơ quan thuế.

(*) Ngày 23/06/2017, Cục thuế tỉnh Lào Cai đã có Quyết định số 2883/QĐ-CT về việc truy thu thuế GTGT, phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính liên quan tới Dự án thủy điện Nậm Củn và các dự án khác của Công ty là 9.454.318.647 đồng. Công ty đã nộp và ghi nhận thuế GTGT truy thu, các khoản phạt thuế liên quan tới các dự án khác vào kết quả kinh doanh với số tiền 4.516.083.506 đồng (Năm 2018 là 3.202.975.070 đồng; năm 2019 là 1.313.108.436 đồng). Số thuế còn lại (4.938.235.141 đồng) chưa được phản ánh vào Báo cáo tài chính. Đây là thuế GTGT truy thu và các khoản phạt thuế của Dự án thủy điện Nậm Củn mà Công ty cho rằng chưa phù hợp với quy định của Luật thuế hiện hành. Theo đó, Công ty đã có công văn gửi Bộ Tài chính và Tổng cục thuế về vấn đề này và kiến nghị Cục thuế tỉnh Lào Cai không truy thu khoản thuế này.

Bộ Tài chính và Tổng cục thuế đã có công văn trả lời Công ty về chính sách thuế GTGT liên quan đến Dự án thủy điện Nậm Củn (Công văn số 9296/BTC-CST ngày 12/07/2017 và Công văn số 4816/TCT-DNL ngày 18/10/2017). Tuy nhiên, do nội dung công văn của Bộ Tài chính và Tổng cục thuế chưa rõ ràng nên ngày 30/11/2017, Cục thuế tỉnh Lào Cai đã làm việc với Công ty và các bên thống nhất phương án xử lý như sau: Cục thuế tỉnh Lào Cai sẽ tiếp tục có báo cáo đề xuất không truy thu thuế GTGT đối với Dự án thủy điện Nậm Củn theo nội dung công văn của Bộ Tài chính và xin ý kiến hướng dẫn chỉ đạo của Tổng cục thuế. Trong thời gian chờ ý kiến của Tổng cục thuế, Cục thuế tỉnh Lào Cai không thực hiện cưỡng chế nợ thuế đối với khoản thuế GTGT truy thu, tiền phạt và tiện chậm nộp thuế của Dự án thủy điện Nậm Củn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày đầu năm	566.494.696.650	476.395.494.717	110.168.310.166	475.179.000	1.153.533.680.533
Mua trong năm	-	743.700.000	1.545.454.545	-	2.289.154.545
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.733.030.786	-	-	-	2.733.030.786
Tại ngày cuối năm	**569.227.727.436**	**477.139.194.717**	**111.713.764.711**	**475.179.000**	**1.158.555.865.864**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày đầu năm	182.687.198.371	173.026.989.212	38.871.523.021	241.291.014	394.827.001.618
Khấu hao trong năm	22.850.214.744	25.338.579.596	6.244.578.114	65.869.008	54.499.241.462
Tại ngày cuối năm	**205.537.413.115**	**198.365.568.808**	**45.116.101.135**	**307.160.022**	**449.326.243.080**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**383.807.498.279**	**303.368.505.505**	**71.296.787.145**	**233.887.986**	**758.706.678.915**
Tại ngày cuối năm	**363.690.314.321**	**278.773.625.909**	**66.597.663.576**	**168.018.978**	**709.229.622.784**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 704.232.679.905 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 757.991.600.049 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 475.216.147 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 475.216.147 đồng).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Làm đường nội bộ vào nhà máy	-	2.733.030.786
Đầu tư dự án Thủy điện Sử Pán 1	-	3.759.509.643
Đầu tư dự án Thủy điện tại Văn Bàn	-	1.974.814.160
Sửa chữa lớn TSCĐ	2.076.302.400	-
Cộng	**2.076.302.400**	**8.467.354.589**

12. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu (*)	290.000.000	290.000.000
Cộng	**290.000.000**	**290.000.000**

(*) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là 29 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu Công ty nắm giữ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Thời hạn 10 năm. Ngày phát hành là 19/12/2018. Ngày đáo hạn là 19/12/2028. Lãi suất được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của 04 ngân hàng tham chiếu tại Ngày Xác định lãi suất + 1%/năm. Lãi trả định kỳ một năm một lần.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	40,00%	4.000.000.000	(1.069.409.377)	40,00%	4.000.000.000	(1.069.409.377)
Cộng		**4.000.000.000**	**(1.069.409.377)**		**4.000.000.000**	**(1.069.409.377)**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính để thuyết minh trong Báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (SOMECO)	44.325.310.422	44.325.310.422	55.125.310.422	55.125.310.422
Xí nghiệp Sông Đà 10.4 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	9.675.316.934	9.675.316.934	9.675.316.934	9.675.316.934
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	-	-	16.254.397.450	16.254.397.450
Công ty Cổ phần Cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long	-	-	7.300.543.673	7.300.543.673
Các đối tượng khác	9.825.284.037	9.825.284.037	10.777.504.704	10.777.504.704
Cộng	**63.825.911.393**	**63.825.911.393**	**99.133.073.183**	**99.133.073.183**
b) Phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh VIII.2)	**59.452.569.410**	**59.452.569.410**	**70.744.179.554**	**70.744.179.554**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí công trình Sử Pán 2	460.686.813	460.686.813
Chi phí vận hành đường dây	650.761.720	650.761.728
Trích trước chi phí phải trả chi phí xây dựng công trình Thủy điện Sử Pán 2 theo quyết toán	15.273.661.256	11.510.569.431
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	367.772.711.468	333.800.664.694
- Lãi vay phải trả ngân hàng	*353.180.145.912*	*318.208.099.138*
- Chi phí lãi thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	*14.592.565.556*	*15.592.565.556*
Chi phí phải trả khác	123.909.120	-
Cộng	**384.281.730.377**	**346.422.682.666**

16. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước hoạt động cho thuê đường dây	1.902.748.414	1.902.748.414
Cộng	**1.902.748.414**	**1.902.748.414**
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước hoạt động cho thuê đường dây	19.027.484.140	20.930.232.556
Cộng	**19.027.484.140**	**20.930.232.556**

17. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	71.615.533	87.227.280
Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC)	5.500.000.000	5.500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.011.995.505	800.162.831
Cộng	**6.583.611.038**	**6.387.390.111**
b) Dài hạn		
Nhận ủy thác của cán bộ nhân viên để đầu tư vào Công ty CP Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	1.250.000.000	1.250.000.000
Cộng	**1.250.000.000**	**1.250.000.000**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn	**33.043.867.794**	**33.043.867.794**	**7.000.000.000**	**7.000.000.000**	**33.043.867.794**	**33.043.867.794**
Tổng Công ty Sông Đà (*)	33.043.867.794	33.043.867.794	-	-	33.043.867.794	33.043.867.794
+ Gốc vay	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*	-	-	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*
+ Lãi vay nhập gốc	*18.043.867.794*	*18.043.867.794*	-	-	*18.043.867.794*	*18.043.867.794*
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	**-**	**-**			**2.275.910.000**	**2.275.910.000**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	-	-			2.275.910.000	2.275.910.000
Cộng	**33.043.867.794**	**33.043.867.794**			**35.319.777.794**	**35.319.777.794**
Các khoản vay với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)	**33.043.867.794**	**33.043.867.794**			**33.043.867.794**	**33.043.867.794**

(*) Vay Tổng Công ty Sông Đà theo hợp đồng số 06/2011/HĐTĐ/TĐSĐ-SĐHL với số dư gốc vay là 15 tỷ đồng. Phần lãi vay phát sinh hàng năm của khoản vay này và phần lãi phát sinh từ khoản nợ phải trả người bán được Công ty nhập gốc nợ vay, lũy kế đến 01/01/2019 là 18.043.867.794 đồng. Trong năm 2019 và năm 2020, Công ty chưa ghi nhận khoản nợ lãi vay này do đang trong quá trình làm việc với Tổng Công ty Sông Đà về hợp đồng vay kể trên và các nghĩa vụ có liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ dài hạn	**368.245.086.000**	**368.245.086.000**	**-**	**100.256.414.000**	**468.501.500.000**	**468.501.500.000**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	180.675.143.000	180.675.143.000	-	51.134.317.000	231.809.460.000	231.809.460.000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	187.569.943.000	187.569.943.000	-	49.122.097.000	236.692.040.000	236.692.040.000
Vay dài hạn đến hạn trả	**-**	**-**			**2.275.910.000**	**2.275.910.000**
Cộng	**368.245.086.000**	**368.245.086.000**			**466.225.590.000**	**466.225.590.000**

Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tài trợ giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam) cùng các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2012/HĐ ngày 28/12/2012 và số 01/2013/HĐ ngày 17/05/2013. Tổng số tiền vay tối đa là 813.817.430.279 đồng, thời hạn vay là 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (thời gian ân hạn là 48 tháng). Lãi suất vay là 10%/ năm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Sử Pán 2 (bao gồm tài sản hiện có và hình thành trong tương lai) cùng Quyền sử dụng đất tại dự án Thủy điện Sử Pán 2 của bên vay.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**152.460.000.000**	**-**	**(2.521.700.000)**	**(274.242.556.274)**	**(124.304.256.274)**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	(14.407.901.883)	(14.407.901.883)
Số dư đầu năm	**152.460.000.000**	**-**	**(2.521.700.000)**	**(288.650.458.157)**	**(138.712.158.157)**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-		35.779.190.525	35.779.190.525
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	(241.725.621)	1.008.679.950	-	766.954.329
Số dư cuối năm nay	**152.460.000.000**	**(241.725.621)**	**(1.513.020.050)**	**(252.871.267.632)**	**(102.166.013.303)**

(*) Khoản tái phát hành cổ phiếu quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 05/NQ-SP2-HĐQT ngày 24/02/2020 về việc phê duyệt phương án bán cổ phiếu quỹ của Công ty. Mục đích tái phát hành cổ phiếu quỹ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Giá bán theo giá của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội nhưng không thấp hơn 10.000 đồng/cổ phiếu. Đại lý thực hiện giao dịch bán cổ phiếu quỹ là Công ty CP Chứng khoán FPT. Số lượng cổ phiếu quỹ sẽ thực hiện tái phát hành lại là 205.000 cổ phiếu.

Tính đến ngày 31/12/2020, Công ty đã thực hiện tái phát hành thành công 82.000 cổ phiếu quỹ với giá tái phát hành là 10.000 đồng/ cổ phiếu.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Sông Đà	58.060.000.000	58.060.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư An Xuân	34.586.800.000	34.586.800.000
Công ty Cổ phần Năng lượng An Xuân	26.890.500.000	26.890.500.000
Các đối tượng khác	32.922.700.000	32.922.700.000
Cộng	**152.460.000.000**	**152.460.000.000**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.246.000	15.246.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.246.000	15.246.000
- Cổ phiếu phổ thông	*15.246.000*	*15.246.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	123.000	*205.000*
- Cổ phiếu phổ thông	*123.000*	*205.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.123.000	15.041.000
- Cổ phiếu phổ thông	*15.123.000*	*15.041.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	211.006.381.546	146.584.478.066
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê đường dây	1.902.748.416	1.902.748.416
Doanh thu dịch vụ khác	251.550.000	
Cộng	**213.160.679.962**	**148.487.226.482**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của điện thương phẩm đã bán	95.073.896.239	84.202.231.349
Giá vốn của dịch vụ cho thuê đường dây đã cung cấp	480.438.299	688.878.785
Giá vốn dịch vụ khác	129.783.666	-
Cộng	**95.684.118.204**	**84.891.110.134**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	773.550.656	321.075.033
Lãi đầu tư trái phiếu	22.620.000	
Cộng	**796.170.656**	**321.075.033**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	43.822.046.774	53.589.161.806
Chi phí tài chính khác	2.999.982.000	-
Cộng	**46.822.028.774**	**53.589.161.806**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	66.484.717	146.004.736
Chi phí nhân công	4.534.748.159	4.064.285.850
Chi phí khấu hao TSCĐ	245.934.510	73.671.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	831.150.172	622.274.571
Chi phí bằng tiền khác	1.142.378.763	1.082.835.199
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	16.699.688.142	-
Cộng	**23.520.384.463**	**5.989.071.776**

6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ quản lý, kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa đường dây 110KV	390.457.037	288.800.455
Các khoản khác.	954.618	-
Cộng	**391.411.655**	**288.800.455**

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tiền thuế bị truy thu, tiền phạt vi phạm hành chính	72.728.870	1.359.868.291
- Chi phí ban đầu của các dự án bị chấm dứt hiệu lực chủ trương cho phép lập dự án đầu tư	5.734.323.803	-
- Giá trị khoản bồi thường phải thu Công ty TNHH MTV Thủy điện Sa Pa điều chỉnh giảm theo Quyết định giám đốc thẩm ngày 18/07/2019	-	17.565.791.788
- Các khoản khác	4.793.238.457	110.000.058
Cộng	**10.600.291.130**	**19.035.660.137**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**37.721.439.702**	**(14.407.901.883)**
Thu nhập hưởng ưu đãi thuế	**45.827.779.733**	**(14.407.901.883)**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**(31.393.190.158)**	**14.407.901.883**
Các khoản chi phí không được trừ	***27.496.289.856***	***28.263.868.349***
Lỗ kết chuyển	***(58.889.480.014)***	***(13.855.966.466)***
Thu nhập tính thuế	**14.434.589.575**	**-**
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế TNDN	**1.443.458.957**	**-**
Thu nhập không hưởng ưu đãi thuế	**(8.106.340.031)**	**-**
Chi phí không được trừ	10.600.291.130	-
Thu nhập tính thuế	2.493.951.099	-
Thuế suất ưu đãi	**20%**	**20%**
Thuế TNDN	**498.790.220**	**-**
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.942.249.177**	**-**

9. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**35.779.190.525**	**(14.407.901.883)**
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**35.779.190.525**	**(14.407.901.883)**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.099.811	15.041.000
Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**2.370**	**(958)**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.367.372.584	1.097.887.551
Chi phí nhân công	10.088.286.591	9.194.602.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.499.241.462	53.984.399.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.955.203.220	1.951.518.058
Chi phí khác bằng tiền	27.594.710.668	24.651.774.418
Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	16.699.688.142	-
Cộng	**119.204.502.667**	**90.880.181.910**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

- Tiền thu đi vay theo khế ước thông thường: 7.000.000.000 đồng.

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

- Tiền trả nợ gốc theo khế ước thông thường: 107.256.414.000 đồng.

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là bán điện thương phẩm và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo chuẩn mực này.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần tư vấn Sông Đà	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư An Xuân	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Năng lượng An Xuân	Cổ đông lớn

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

b. Các giao dịch với bên liên quan

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**33.043.867.794**	**33.043.867.794**
Tổng Công ty Sông Đà	33.043.867.794	33.043.867.794
Phải trả người bán	**59.452.569.410**	**70.744.179.554**
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	44.325.310.422	55.125.310.422
Xí nghiệp Sông Đà 10.4 - Công ty CP Sông Đà 10	9.675.316.934	9.675.316.934
Tổng Công ty Sông Đà	1.191.787.103	1.183.397.247
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	2.737.964.535	3.237.964.535
Công ty Cổ phần tư vấn Sông Đà	58.900.641	58.900.641
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1.463.289.775	1.463.289.775
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**2.065.821.581**	**2.065.821.581**
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	2.065.821.581	2.065.821.581
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**8.000.000.000**	**10.000.000.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư An Xuân	8.000.000.000	10.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.300.275.384	2.059.005.636
Cộng	**2.300.275.384**	**2.059.005.636**

3. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

Một số chỉ tiêu của báo cáo này đã được điều chỉnh lại. Cụ thể:

Ngày 25/10/2010, Công ty TNHH MTV Thủy điện Sa Pa trong quá trình thi công Nhà máy thủy điện Sa Pa đã gây sạt lở vùi lấp nhà xưởng và máy móc thiết bị tại Nhà máy thủy điện Sử Pán 2. Công ty đang ghi nhận khoản bồi thường phải thu từ Công ty TNHH MTV Thủy điện Sa Pa số tiền 17.565.791.788 đồng theo quyết định công nhận sự thỏa thuận đương sự số 03/2014/QĐST-DS ngày 05/11/2014 của Tòa án nhân dân huyện Sa Pa.

Tuy nhiên, tại ngày 18/07/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có quyết định giám đốc thẩm số 39/2019/DS-GĐT tuyên hủy toàn bộ quyết định số 03/2014/QĐST-DS nêu trên và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai xét xử và sơ thẩm lại. Do vậy, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố giảm khoản bồi thường phải thu từ Công ty TNHH MTV Thủy điện Sa Pa vào năm 2019 theo quyết định giám đốc thẩm nêu trên.

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Số liệu so sánh (Tiếp theo)

Do các điều chỉnh này dẫn tới một số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thay đổi như sau:

Bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	Số liệu trình bày tại 31/12/2019 (số kiểm toán)		Điều chỉnh lại	Số liệu trình bày tại 01/01/2020 (số trình bày)	
	Mã số	Số tiền	Số tiền	Mã số	Số tiền
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**82.097.746.222**	**(17.565.791.788)**	**100**	**64.531.954.434**
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**66.930.739.763**	**(17.565.791.788)**	**130**	**49.364.947.975**
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	36.019.352.827	(17.565.791.788)	136	18.453.561.039
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**859.978.531.898**	**(17.565.791.788)**	**270**	**842.412.740.110**
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**(121.146.366.369)**	**(17.565.791.788)**	**400**	**(138.712.158.157)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**(121.146.366.369)**	**(17.565.791.788)**	**410**	**(138.712.158.157)**
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(271.084.666.369)	(17.565.791.788)	421	(288.650.458.157)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	3.157.889.905	(17.565.791.788)	421b	(14.407.901.883)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**859.978.531.898**	**(17.565.791.788)**	**440**	**842.412.740.110**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Số liệu trình bày tại 31/12/2019 (số kiểm toán)		Điều chỉnh lại	Số liệu trình bày tại 01/01/2020 (số trình bày)	
	Mã số	Số tiền	Số tiền	Mã số	Số tiền
11. Chi phí khác	32	1.469.868.349	17.565.791.788	32	19.035.660.137
12. Lợi nhuận khác	40	(1.181.067.894)	(17.565.791.788)	40	(18.746.859.682)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**3.157.889.905**	**(17.565.791.788)**	**50**	**(14.407.901.883)**
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**	**3.157.889.905**	**(17.565.791.788)**	**60**	**(14.407.901.883)**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**210**	**(1.168)**	**70**	**(958)**
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**210**	**(1.168)**	**71**	**(958)**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Chỉ tiêu	Số liệu trình bày tại 31/12/2019 (số kiểm toán)		Điều chỉnh lại	Số liệu trình bày tại 01/01/2020 (số trình bày)	
	Mã số	Số tiền	Số tiền	Mã số	Số tiền
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**3.157.889.905**	**(17.565.791.788)**	**01**	**(14.407.901.883)**
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**08**	**110.410.376.116**	**(17.565.791.788)**	**08**	**92.844.584.328**
Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	3.673.818.255	17.565.791.788	09	21.239.610.043

Kim Văn Sỹ	**Đỗ Văn Trà**	**Nguyễn Xuân Hồng**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Lào Cai, ngày 29 tháng 03 năm 2021